

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.722.056.756	148.738.497.214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		136.005.767.544	107.405.004.105
1. Tiền	111		15.505.767.544	8.905.004.105
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.500.000.000	98.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	15.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.223.089.922	25.803.983.745
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9.173.951.127	9.642.847.305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			14.954.655.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.061.180.098	1.218.522.743
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.041.303)	(12.041.303)
IV. Hàng tồn kho	140		352.363.290	278.913.200
1. Hàng tồn kho	141		352.363.290	278.913.200
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		140.836.000	250.596.164
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		140.836.000	250.596.164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.739.862.694	3.496.007.221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216			-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	220		1.808.983.272	2.196.926.694
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.808.983.272	2.196.926.694
- Nguyên giá	222		4.915.365.310	4.760.819.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.106.382.038)	(2.563.893.161)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227			-
- Nguyên giá	228			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			-
III. Bất động sản đầu tư	230			-
- Nguyên giá	231			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.153.218.027	1.278.361.663
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.153.218.027	1.278.361.663
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		777.661.395	20.718.864
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		777.661.395	20.718.864
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	269			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		193.461.919.450	152.234.504.435
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.773.757.734	36.548.190.218
I. Nợ ngắn hạn	310		50.773.757.734	36.548.190.218
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		908.526.100	70.025.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.045.905	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		15.005.448.495	6.424.710.518
4. Phải trả người lao động	314		2.852.003.931	2.330.074.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		105.960.700	26.780.400
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (DP rủi ro trả thưởng)	321		31.012.578.000	27.394.560.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		869.194.603	302.039.953
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		142.688.161.716	115.686.314.217
I. Vốn chủ sở hữu	410		142.688.161.716	115.686.314.217
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.795.805.091	1.795.805.091
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.715.134.669	40.594.134.669
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.394.621.405	42.513.773.906
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.979.923.602	11.663.476.295
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.414.697.803	30.850.297.611
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		782.600.551	782.600.551
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		193.461.919.450	152.234.504.435

Quảng Ngãi, ngày 8 tháng 4 năm 2019

LẬP BẢNG

Nguyễn Đình Bửu

Nguyễn Đình Bửu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Viên

Phạm Văn Viên

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		245.158.719.368	216.557.786.562
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		245.158.719.368	216.557.786.562
4. Giá vốn hàng bán	11		167.770.757.859	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		77.387.961.509	216.557.786.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.530.675.017	5.186.710.213
7. Chi phí tài chính	22			-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			-
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22.213.609.426	179.685.971.736
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) +24 - (25+26))	30		60.705.027.100	42.058.525.039
12. Thu nhập khác	31		252.167.679	546.490.725
13. Chi phí khác	32		29.281.020	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		222.886.659	546.490.725
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		60.927.913.759	42.605.015.764
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		12.191.438.956	8.521.003.153
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		48.736.474.803	34.084.012.611
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Quảng Ngãi, ngày 8 tháng 4 năm 2019

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Bửu

Phạm Văn Viên



Lê Minh Sơn

Nguyễn Đình Bửu

Phạm Văn Viên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		265.525.591.608	232.762.354.749
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(120.578.970.394)	(113.225.335.108)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.584.927.652)	(11.752.687.226)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.863.319.054)	(8.885.556.946)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		50.479.354.382	45.842.417.349
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(122.840.033.863)	(113.468.120.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.137.695.027	31.273.072.290
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(15.397.541.637)	(15.160.348.582)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.443.631.962	5.091.742.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.953.909.675)	(10.068.606.426)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.583.021.913)	(5.615.833.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.583.021.913)	(5.615.833.437)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		28.600.763.439	15.588.632.427
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		107.405.004.105	91.816.371.678
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		136.005.767.544	107.405.004.105

Quảng Ngãi, ngày 8 tháng 4 năm 2019

LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC









Nguyễn Đình Bửu

Phạm Văn Viên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Năm 2018

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1.1. Hình thức sở hữu vốn : Nhà nước
- 1.2. Lĩnh vực kinh doanh : Phát hành vé XSKT
- 1.3. Ngành nghề kinh doanh : Phát hành vé XSKT
- 1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công ty TNHH 1 TV Xổ số kiến thiết Quảng Ngãi là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 465/QĐ-UBND, ngày 26 tháng 3 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi.

Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300193889 ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi, theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 2.1. Kỳ kế toán năm: Theo niên độ năm dương lịch (01/01-31/12)
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt nam (VNĐ)
- 2.3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt nam, ban hành ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

- 3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng :

- 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương như tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

- 4.2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:
 Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
 Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

- 4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo giá trị gốc, theo nguyên tắc xuất đích danh và hình thức áp dụng theo nguyên tắc kiểm kê thường xuyên.

- 4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá (bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng), hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao áp dụng: Phương pháp khấu hao theo đường thẳng

- 4.5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm;

- Chi phí thuê mặt bằng được phân bổ theo thời gian thuê;

- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6. Trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng

Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập khi tỷ lệ trả thưởng thực tế thấp hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch theo quy định và dùng để chi trả khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Việc trích quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định 122/2017NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ và Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính.

4.7. Quỹ lương

Quỹ lương được xác định theo hướng dẫn tại thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH và thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

4.8. Phân phối lợi nhuận

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị định 122/2017NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ Quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối doanh nghiệp kinh doanh xổ số, Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt.

4.9. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi xác định chắc chắn lượng vé đã tiêu thụ được chuyển giao cho người mua và được xác nhận bằng Biên bản ghi nhận của Hội đồng giám sát xổ số.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi về hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN:

- Trong năm căn cứ lợi nhuận phát sinh của từng quý, đơn vị tạm tính kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành, cuối năm điều chỉnh lại theo số liệu phát sinh thực tế cả năm.

5. Tiền:

	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Tiền mặt	432.649.000	250.323.000
Tiền gửi ngân hàng	15.073.118.544	8.654.681.105
Cộng	15.505.767.544	8.905.004.105

6. Các khoản tương đương tiền:

	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	120.500.000.000	98.500.000.000
Cộng	120.500.000.000	98.500.000.000

7. Các khoản đầu tư ngắn hạn:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng				
- Ngân hàng Ngoại thương		8.500.000.000		8.500.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT		6.500.000.000		6.500.000.000
Cộng		15.000.000.000		15.000.000.000

8. Phải thu khách hàng:

	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Phải thu các đại lý vé số	9.173.951.127	9.642.847.305
Cộng	9.173.951.127	9.642.847.305

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Công ty CP Xây dựng ĐT&KCN		14.716.093.000
Công ty TNHH Tư vấn và Kiểm định Xây dựng		78.562.000
Công ty Tư vấn Thiết kế ĐTXD 25		160.000.000
Cộng		14.954.655.000

10. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Tạm ứng	207.827.319	392.513.019
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	845.852.779	758.809.724
Phải thu khác		59.700.000
Cộng	1.061.180.098	1.218.522.743

11. Hàng tồn kho:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Vé xổ số truyền thống	352.363.290		278.913.200	
Cộng	352.363.290		258.195.002	

12. Chi phí trả trước:**a. Ngắn hạn:**

	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Chi phí vé xổ số chờ phân bổ	140.836.000	132.766.800
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		4.125.000
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		35.704.364
Chi phí thuê văn phòng		78.000.000
Cộng	140.836.000	250.596.164

b. Dài hạn:

	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	723.770.325	20.718.864
Chi phí sửa chữa xe ô tô	53.891.070	
Cộng	777.661.395	20.718.864

13. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	P. tiện vận tải truyền dẫn VNĐ	Thuyết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	Cộng VNĐ
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.081.913.202	127.130.380	3.321.294.455	230.481.818	4.760.819.855
Tăng trong kỳ				154.545.455	154.545.455
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	1.081.913.202	127.130.380	3.321.294.455	385.027.273	4.915.365.310
Khấu hao					
Số đầu kỳ	713.106.618	127.130.380	1.543.539.213	180.116.950	2.563.893.161
Tăng trong kỳ	100.583.592		417.705.900	24.199.385	542.488.877
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	813.690.210	127.130.380	1.961.245.113	204.316.335	3.106.382.038
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	368.806.584		1.777.755.242	50.364.868	2.196.926.694
Số cuối kỳ	268.222.992		1.360.049.342	180.710.938	1.808.983.272

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Trụ sở làm việc Công ty XSKT Quảng Ngãi	29.153.218.027	1.278.361.663
Mua sắm tài sản cố định		
Cộng	29.153.218.027	1.278.361.663

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	2.281.153.575	24.403.621.407	24.308.999.717	2.281.153.575
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.034.121.739	36.773.807.904	36.501.584.584	3.034.121.739
Thuế thu nhập doanh nghiệp	486.044.856	12.243.784.847	3.863.319.054	486.044.856
Thu nhập sau thuế TNDN		18.583.021.913	18.583.021.913	
Thuế thu nhập cá nhân	623.390.348	6.336.627.075	6.503.199.931	623.390.348
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		165.544.411	165.544.411	
Lệ phí môn bài		10.000.000	10.000.000	
Cộng	6.424.710.518	98.516.407.587	89.935.669.610	15.005.448.495

16. Các khoản phải trả người lao động:

	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Phải trả người quản lý công ty	746.589.405	595.294.152
Phải trả người lao động	2.105.414.526	1.734.780.095
Công	2.852.003.931	2.330.074.247

17. Phải trả người bán ngắn hạn:

	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Công ty CP Phát triển Đô Thị ANGKORA	60.990.600	60.990.600
Công ty TNHH DVTM In Minh Trí	307.500.000	
Công ty CP Xây dựng Đô thị và Khu Công nghiệp	464.277.000	
Công ty TNHH Tư vấn Nhà Việt	9.034.500	9.034.500
Công ty TNHH May thêu giày An Phước	66.724.000	
Công	908.526.100	70.025.100

18. Vốn chủ sở hữu:**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ
Số dư tại 01/01/2017	30.000.000.000	1.795.805.091	29.935.134.669	27.528.784.818
Tăng trong năm			10.659.000.000	34.084.012.611
Giảm trong năm				19.003.577.087
Giảm khác				95.446.436
Số dư tại 31/12/2017	30.000.000.000	1.795.805.091	40.594.134.669	42.513.773.906
Số dư tại 01/01/2018	30.000.000.000	1.795.805.091	40.594.134.669	42.513.773.906
Tăng trong năm			5.121.000.000	48.736.474.803
Tăng khác				191.443.382
Giảm trong năm				27.047.070.686
Số dư tại 31/12/2018	30.000.000.000	1.795.805.091	45.715.134.669	64.394.621.405

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	42.513.773.906	27.528.784.818
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận năm trước	191.443.382	(95.466.436)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.736.474.803	34.084.012.611
Phân phối lợi nhuận	27.047.070.686	19.003.577.087

Phân phối lợi nhuận năm trước	25.725.293.686	18.369.862.087
- Trích quỹ đầu tư phát triển	5.121.000.000	10.659.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.021.271.773	2.095.028.650
- Nộp ngân sách nhà nước	18.583.021.913	5.615.833.437
Phân phối lợi nhuận năm nay	1.321.777.000	633.715.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.321.777.000	633.715.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	64.394.621.405	42.513.773.906

19. Doanh thu:

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ
Doanh thu bán vé xổ số truyền thống	245.158.719.368	216.557.786.562
Cộng	245.158.719.368	216.557.786.562

20. Chi phí kinh doanh:

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ
Chi phí kinh doanh vé xổ số truyền thống	167.770.757.859	160.900.124.370
- Chi phí trả thưởng	110.895.300.000	107.228.500.000
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	56.875.457.859	53.611.624.370
Cộng	167.770.757.859	160.900.124.370

21. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ
Lãi tiền gửi	5.530.675.017	5.186.710.213
Cộng	5.530.675.017	5.186.710.213

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	434.397.302	355.684.910
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.435.380.605	788.374.257
Chi phí nhân công	14.749.586.656	13.468.873.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	542.488.877	548.040.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.269.066.178	1.188.566.463
Chi phí bằng tiền khác	3.782.689.808	2.436.307.598
Cộng	22.213.609.426	18.785.847.366

23. Thu nhập khác:

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ
Thu bán phế liệu	65.834.772	115.399.636
Quảng cáo, cung cấp kết quả xổ số	173.605.181	396.545.454
Thu từ thanh lý	7.272.728	5.454.546
Thu nhập khác	5.454.998	39.091.089
Cộng	252.167.679	546.490.725

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.927.913.759	42.605.015.764
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	29.281.020	
- Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ)	29.281.020	
Tổng thu nhập chịu thuế	60.957.194.779	42.605.015.764
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.191.438.956	8.521.003.153

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ
Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	56.875.457.859	53.611.624.370
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.869.777.907	1.144.059.167
Chi phí nhân công	14.749.586.656	13.468.873.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	542.488.877	548.040.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.269.066.178	1.188.566.463
Chi phí bằng tiền khác	3.782.689.808	2.436.307.598
Chi phí trả thưởng	110.895.300.000	107.288.500.000
Cộng	189.984.367.285	179.685.971.736

26. Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty:

	31/12/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	136.005.767.544	107.405.004.105
Phải thu khách hàng	9.161.909.824	9.630.806.002
Đầu tư tài chính	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu khác	853.352.779	826.009.724
Cộng	161.021.030.147	132.861.819.831

Quảng Ngãi, ngày 8 tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU

Nguyễn Đình Bửu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Viên

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Sơn